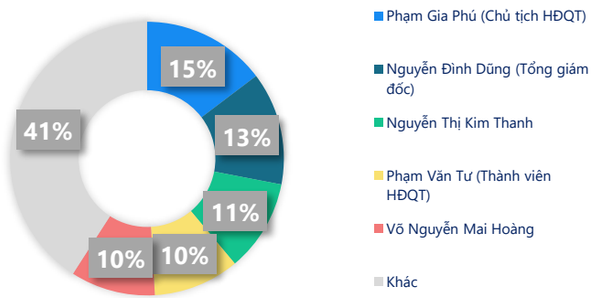
CTCP Xây dựng số 5 (HSX: SC5)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

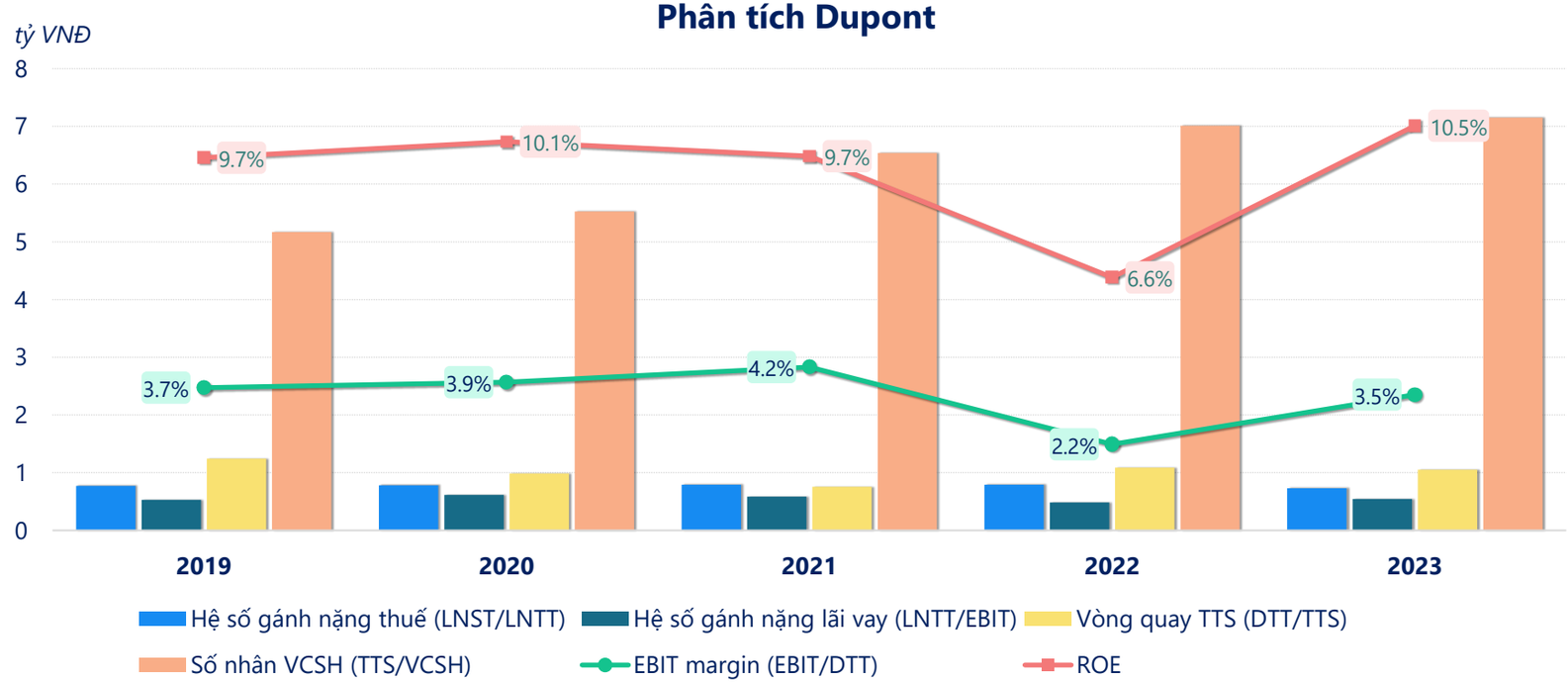
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	19,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,846 - 27,517
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
Số lượng CPLH (CP)	14,983,499
KLGD BQ 20 phiên (CP)	995
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.29
EPS	2,459
P/E	7.7

	YTD	1T	3T	6T
SC5	17.8%	0.0%	3.0%	11.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,608

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.00| -0.1%

LN sau thuế

2023

36.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.9| 61.5%

ROE

2023

10.5%

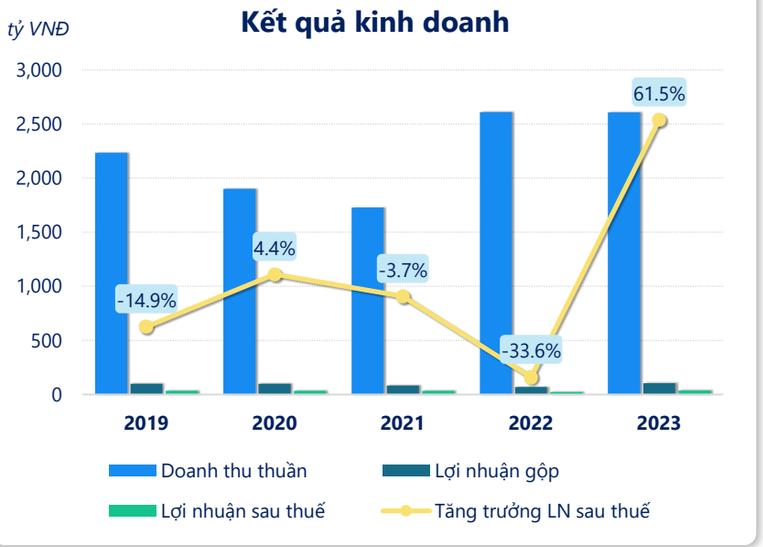
+/- YoY: ▲ 3.9%

ROA

2023

1.5%

+/- YoY: ▲ 0.5%



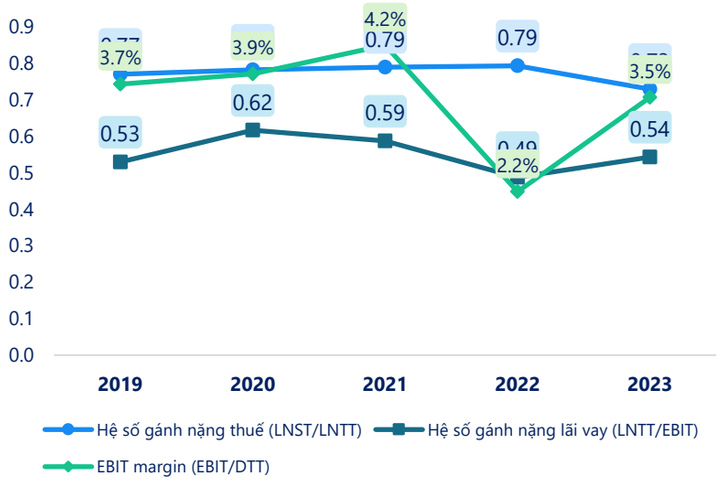
Kết quả kinh doanh **SC5** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,608** tỷ đồng **giảm 0.06%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 61.5%** đạt **36.41** tỷ đồng.

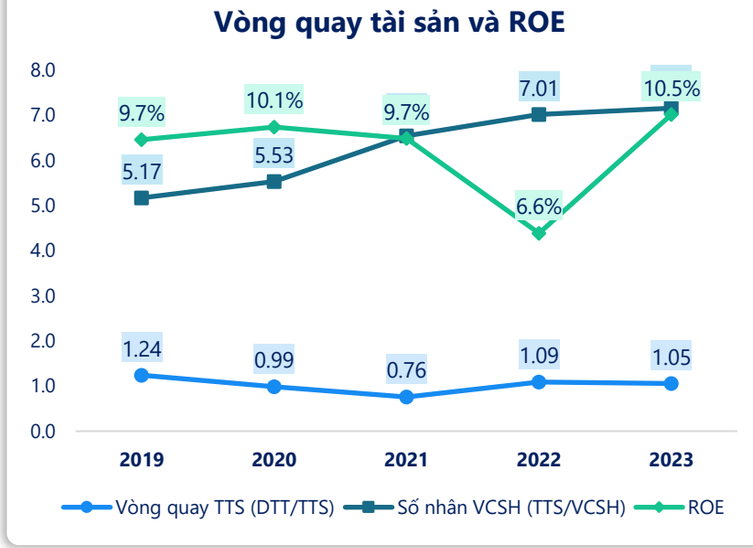
Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.53%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



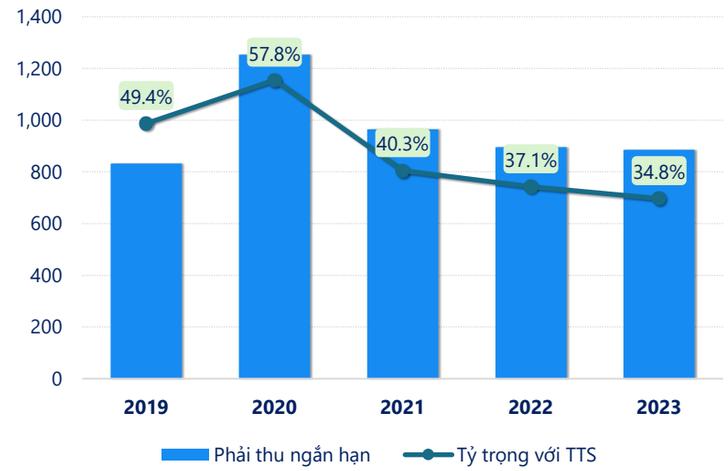


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **7.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

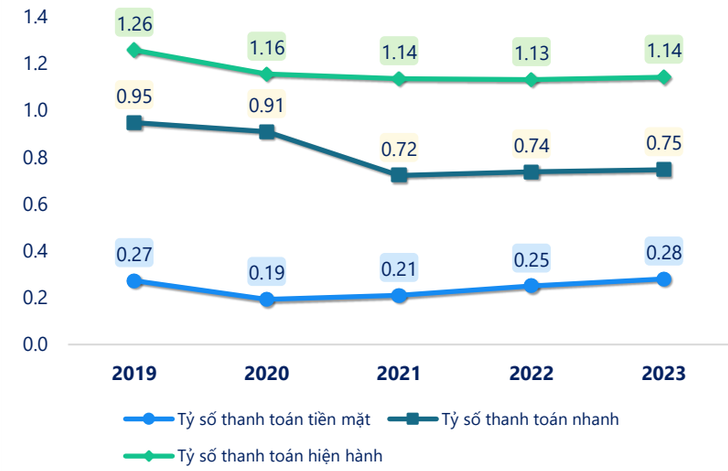
Phải thu ngắn hạn



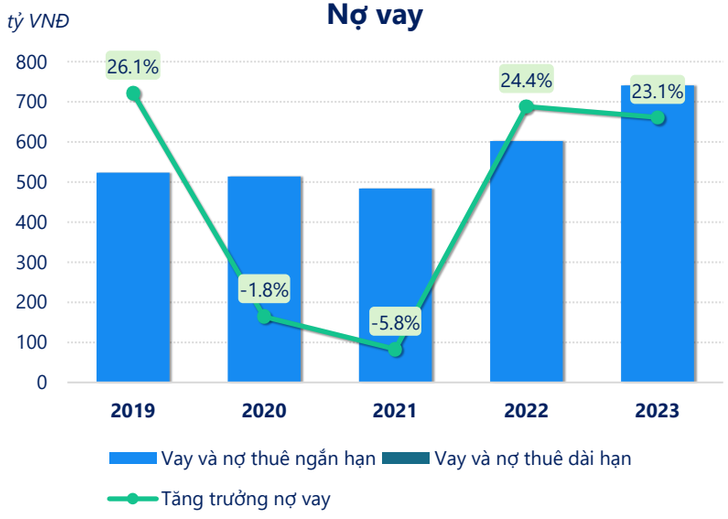
Hàng tồn kho



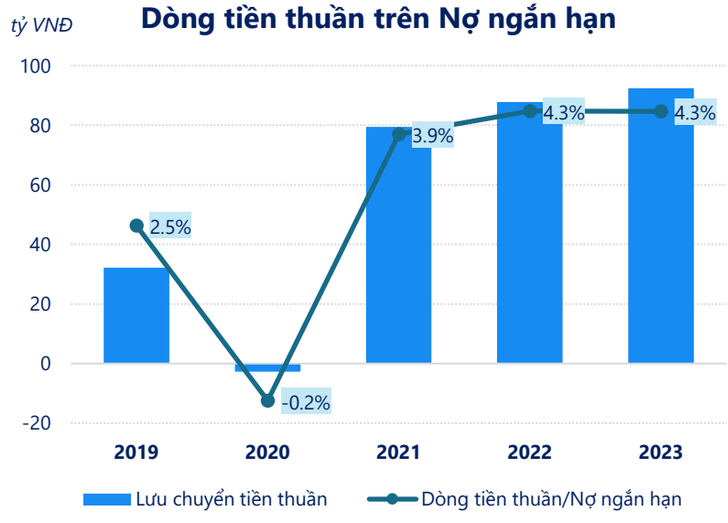
Chỉ số thanh khoản



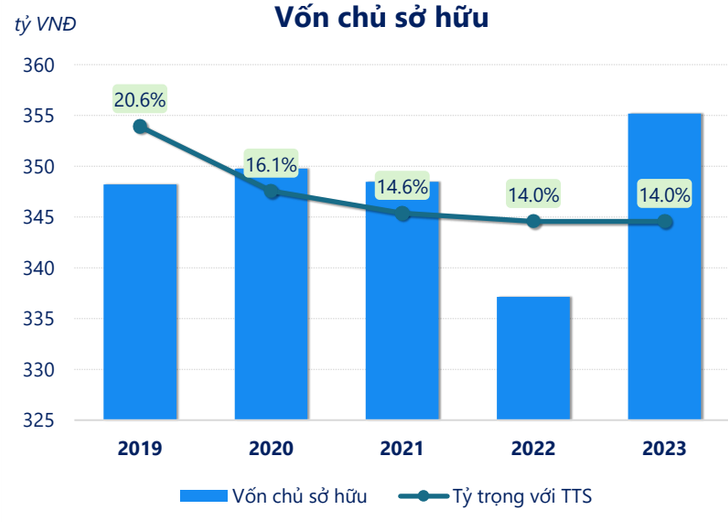
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây dựng số 5 (HSX: SC5)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,547**	**2,412**	**5.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,465	2,310	6.7%
Tiền và tương đương tiền	603	510	18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	32.5	0.6%
Phải thu ngắn hạn	910	896	1.6%
Hàng tồn kho	832	804	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	87.4	67.2	30.1%
Tài sản dài hạn	**82.0**	**103**	**-20.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	56.9	59.2	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	40.0	-50.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.02**	**3.43**	**46.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,191	2,075	5.6%
Nợ ngắn hạn	**2,158**	**2,041**	**5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	741	602	23.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	588	419	40.5%
Nợ dài hạn	32.8	34.3	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**356**	**337**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**356**	**337**	**5.5%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,235**	**1,902**	**1,729**	**2,609**	**2,608**
Giá vốn hàng bán	2,135	1,803	1,645	2,540	2,505
Lợi nhuận gộp	**100**	**99.3**	**83.7**	**69.1**	**103**
Doanh thu HĐTC	4.64	9.63	8.02	11.3	17.5
Chi phí TC	39.3	38.5	30.4	30.1	42.1
Chi phí lãi vay	**39.1**	**28.1**	**30.4**	**30.0**	**42.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.03	1.08	1.26	1.37	1.46
Chi phí QLDN	19.7	24.0	17.0	20.6	27.0
LN thuần từ HĐKD	**44.7**	**45.4**	**43.1**	**28.3**	**50.2**
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.24	-0.10	0.16	-0.19
LN trước thuế	**43.9**	**45.1**	**43.0**	**28.4**	**50.0**
Lợi nhuận sau thuế	**33.8**	**35.3**	**34.0**	**22.5**	**36.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.8**	**35.3**	**34.0**	**22.5**	**36.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.0	45.7	133	4.84	-66.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.1	-9.11	6.70	-5.17	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	78.2	-39.3	-60.0	88.1	124
Tiền đầu kỳ	314	346	343	423	510
Lưu chuyển tiền thuần	**32.1**	**-2.75**	**79.4**	**87.8**	**92.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.12
Tiền cuối kỳ	346	343	423	511	603